

DANH SÁCH PHÒNG CHỜ

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B2) **Phòng thi:** B1.403

Môn thi: Kỹ năng nói

Ca thi: 13h00

Ngày thi: 16/12/2020

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Phòng	Ghi chú
1	TA0001	Nguyễn Đức	Trung	29/6/1997		
2	TA0002	Ninh Duy	Tuấn	08/3/1997		
3	TA0003	Nguyễn Ngọc	Khánh	12/06/1997		
4	TA0004	Tạ Đình	Thành	20/03/2000		
5	TA0005	Đào Duy	Dương	30/08/1998		
6	TA0006	Trần Hoàng	Anh	27/09/1998		
7	TA0007	Lê Tú	Tuyền	11/04/1998		
8	TA0008	Phí Hương	Thảo	26/07/1998		
9	TA0009	Nguyễn Thị Thảo	Quỳnh	15/06/1998		
10	TA0010	Hoàng Thanh	Nga	05/05/1998		
11	TA0011	Đàm Thị Thu	Hà	04/08/1998		
12	TA0012	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	04/02/1998		
13	TA0013	Phạm Thị	Thảo	24/10/1998		
14	TA0014	Đặng Hà	Duyên	15/08/1998		
15	TA0015	Nguyễn Nam	Hải	27/05/1998		
16	TA0016	Nguyễn Đại	Dương	12/11/1997		
17	TA0017	Nguyễn Thị Hà	Thu	05/10/1997		
18	TA0018	Cao Minh	Tiến	29/4/1997		
19	TA0019	Vũ Hoàng	Khánh	25/11/1997		
20	TA0020	Cao Minh	Tiến	29/04/1997		
21	TA0021	Phạm Như	Hoàng	26/08/1998		
22	TA0022	Nguyễn Hoa	Phượng	29/11/1998		
23	TA0023	Hoàng Minh	Hiếu	06/07/1998		
24	TA0024	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/11/1998		
25	TA0025	Đào Tiến	Lâm	05/11/1998		
26	TA0026	Nguyễn Cẩm	Tú	22/08/1998		
27	TA0027	Nguyễn Đức	Hiển	24/7/1998		
28	TA0028	Lý Trần	Thiên	31/08/1998		
29	TA0029	Hà Thanh	Tùng	11/02/1998		
30	TA0030	Nguyễn Xuân	Duy	20/09/1998		
31	TA0031	Bùi Bình	Minh	26/11/1998		
32	TA0032	Trần Trọng	Nghĩa	16/06/1998		

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Phòng	Ghi chú
33	TA0033	Trần Văn	Mạnh	17/03/1998		
34	TA0034	Đỗ Văn	Huy	1/1/1997		
35	TA0035	Đỗ Đức	Trọng	27/01/1998		
36	TA0036	Nguyễn Đức	Thành	21/06/1997		
37	TA0037	Bùi Việt	Long	16/12/1998		
38	TA0038	Cao Xuân	Hình	27/07/1997		
39	TA0039	Tô Ngọc	Huyền	16/5/1997		
40	TA0040	Mạc Văn	Quyền	13/01/1996		
41	TA0041	Đinh Việt	Phong	10/07/1997		
42	TA0042	Mai Quốc	Đạt	12/09/1997		
43	TA0043	Lê Ngọc	Minh	25/08/1998		
44	TA0044	Phùng Hà	Minh	1/1/1997		
45	TA0045	Lê Đình	Hải	9/10/1996		
46	TA0046	Nguyễn Hoàng	Anh	06/06/1997		
47	TA0047	Nguyễn Thành	Trung	25/10/1997		
48	TA0048	Phạm Phương	Nam	25/01/1997		
49	TA0049	Hà Duy	Linh	15/11/1997		
50	TA0050	Nguyễn Ngọc	Tú	17/07/1997		
51	TA0051	Trần Huy	Hoàng	09/01/1997		
52	TA0052	Phạm Anh	Đức	20/03/1999		
53	TA0053	Nguyễn Thị Hương	Linh	28/10/1999		
54	TA0054	Nguyễn Đình Ngọc	Lâm	13/10/1997		
55	TA0055	Nguyễn Hữu Tiến	Lâm	18/11/1996		
56	TA0056	Lê Văn Việt	Đạt	18/12/1998		
57	TA0057	Phạm Trung	Kiên	09/11/1996		
58	TA0058	Phan Tùng	Dương	21/06/19997		
59	TA0059	Phạm Trung	Hải	27/11/1998		
60	TA0060	Nguyễn Đình	Huy	10/12/1997		
61	TA0061	Nguyễn Thị	Thư	15/08/1997		
62	TA0062	Lê Ngọc	Minh	25/08/1998		
63	TA0063	Nguyễn Quang	Trung	02/01/1998		
64	TA0064	Trần Văn	Mạnh	17/03/1998		
65	TA0065	Trần Đỗ Ngọc	Nghĩa	16/08/1998		
66	TA0066	Nguyễn Ngọc	Nam	28/12/1998		
67	TA0067	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/09/1998		
68	TA0068	Nguyễn Văn	Quang	16/02/1998		
69	TA0069	Nguyễn Văn	Dương	17/10/1998		
70	TA0070	Phùng Hà	Minh	04/05/1997		
71	TA0071	Trần Thị Mai	Lan	25/05/1998		

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Phòng	Ghi chú
72	TA0072	Lê Diễm	Quỳnh	20/09/1998		
73	TA0073	Nguyễn Đức	Trí	03/01/1998		
74	TA0074	Trịnh Ngô Hoàng	Hải	11/04/1998		
75	TA0075	Đoàn Xuân	Khanh	22/03/1998		
76	TA0076	Phạm Như	Hoàng	26/08/1998		
77	TA0077	Ngô Hồng	Sơn	03/08/1998		
78	TA0078	Nguyễn Gia	Thắng	09/08/1998		
79	TA0079	Đào Ngọc Hương	Quỳnh	23/09/1997		
80	TA0080	Nguyễn Thiên	Nga	01/06/1998		
81	TA0081	Nguyễn Tuấn	Biên	20/6/1997		
82	TA0082	Nguyễn Hữu	Lợi	11/12/1997		
83	TA0083	Hoàng Quốc	Dũng	18/01/1998		
84	TA0084	Nguyễn Văn	Luận	24/11/1998		
85	TA0085	Hoàng Xuân	Huy	21/08/1998		
86	TA0086	Nguyễn Ngọc	Nam	28/12/1998		
87	TA0087	Nguyễn Trọng	Hùng	20/12/1997		
88	TA0088	Nguyễn Phú	Trọng	01/05/1997		
89	TA0089	Lê	Hoành	02/06/1997		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)